

Phụ lục số II

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
LĨNH VỰC CHĂN NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**

(Kèm theo Quyết định số/2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

1. Chăn nuôi bò sinh sản

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông	Con/công	25		

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi).

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	1		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức tối đa	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Bò cái giống	Kg/con	220	Giống Bò Hà Giang (H'Mông) hoặc giống có nguồn gốc rõ ràng có chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Vắc xin:	Liều/con/năm	6	(2) Lở mồm long móng (sau đây viết tắt là LMLM), (2) Tụ huyết trùng, (1) Viêm da nổi cục (sau đây viết tắt là VDNC), (1) Nhiệt thán	
3	Thuốc kháng sinh chữa bệnh (tỷ lệ so với thức ăn tinh)	%	1		
4	Thuốc tẩy kí sinh trùng	Lần/con/năm	4	(2) giun, (2) sán	
5	TAHH cho bò cái có chữa	Kg/con/ ngày	2	Protein 13-14%	
6	Thức ăn xanh	Kg/con/ngày	30		
7	Tăng đá liếm	Kg/con/ngày	0,04		
8	Chuồng trại	m ² /con	5		
9	Định mức khác				
-	Điện nước so với thức ăn	%	1		
-	Vật rẻ mau hỏng so với thức ăn	%	1		

2. Chăn nuôi trâu sinh sản

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông	Con/công	16		

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------	---------

1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	1		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức tối đa	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Trâu cái giống	Kg/con	280	Giống địa phương hoặc giống có nguồn gốc rõ ràng có chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Vắc xin:	Liều/con/năm	6	(2) Lở mồm long móng, (2) Tụ huyết trùng, (1) Viêm da nổi cục, (1) Nhiệt thán	
3	Thuốc kháng sinh chữa bệnh (tỷ lệ so với thức ăn tinh)	%	1		
4	Thuốc tẩy kí sinh trùng	Lần/con/năm	4	(2) giun, (2) sán	
5	TAHH cho trâu cái có chữa	Kg/con/ngày	2	Protein 13-14%	
6	Thức ăn xanh	Kg/con/ngày	40		
7	Thức ăn bổ sung	Kg/con/ngày	0,1		
8	Chuồng trại cho trâu cái	m ² /con	5		
9	Định mức khác				
-	Điện nước so với thức ăn	%	1		
-	Vật rẻ mau hỏng so với thức ăn	%	1		

3. Chăn nuôi trâu, bò vỗ béo

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông	Con/công	50		

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	1		

C. Định mức giống, thiết bị, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Đối tượng bò, trâu đưa vào vỗ béo theo QĐ 294, 295/QĐ-CN-MTCN ngày 23/09/2020 của Cục Chăn nuôi về hướng dẫn kỹ thuật vỗ béo bò, trâu	

				trước khi giết thịt	
2	Thuốc tẩy ngoại KST	Liều/con	1		
3	Thuốc tẩy nội KST	Liều/con	1		
4	Thức ăn hỗn hợp trong thời gian nuôi vỗ béo	Kg/con	270	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
5	Vỗ béo trâu, bò thịt và xử lý môi trường bằng chế phẩm sinh học				
-	Nguyên liệu làm đệm lót	Kg/con	300	Từ phụ phẩm nông nghiệp: Rơm, trấu....	
-	Chế phẩm vi sinh	Kg/con	0,75	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
6	Thức ăn xanh	Kg/con/ngày	35		
7	Thuốc kháng sinh chữa bệnh so với thức ăn tinh	%	1		
8	Chuồng trại	m ² /con	5		
9	Định mức khác				
-	Điện nước so với thức ăn	%	1		
-	Vật rẻ mau hỏng so với thức ăn	%	1		

4. Chăn nuôi ngựa sinh sản

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông	Con/công	15		

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	1		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức tối đa	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Ngựa cái giống	Kg/con	200	Giống có nguồn gốc rõ ràng có chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Vắc xin:	Liều/con/năm	3	(2) Tụ huyết trùng, (1) Nhiệt thán	
3	Thuốc kháng sinh chữa bệnh (so với thức ăn tinh)	%	1		
4	Thuốc tẩy kí sinh	Lần/con/năm	4	(2) giun, (2) sán	

	trùng				
5	TAHH cho ngựa cái chữa (thức ăn tinh)	Kg/con/ngày	2	Protein 13- 14%	
6	Thức ăn xanh	Kg/con/ngày	25		
7	Thức ăn bổ sung	Kg/con/ngày	0,1		
8	Chuồng trại	m2/con	8		
9	Định mức khác				
-	Điện nước so với thức ăn	%	1		
-	Vật rẻ mau hỏng so với thức ăn	%	1		

5. Chăn nuôi lợn thương phẩm

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông				
	Lợn nội	Con/công	230		
	Lợn ngoại, lai	Con/công	300		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống địa phương hoặc giống có nguồn gốc rõ ràng có chứng nhận chất lượng theo quy định	
-	Giống lợn ngoại, lai	Kg/con	15		
-	Giống lợn nội	Kg/con	12		
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho cả thời gian nuôi	Kg/con	225	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc xin:	Liều/con	6	(1) Dịch tả, (1) LMLM, (1) Tai xanh, (1) Tụ huyết trùng, (1) Phó Thương hàn, (1) Đóng Dấu lợn	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	2		
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0, 1	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
7	Định mức chuồng trại	m ² /con	1		
8	Định mức thuốc thú y tính theo % so với chi phí thức ăn	%	2		
9	Vật tư phục vụ cho chăn nuôi an toàn sinh	%	2		

	học tính theo % so với chi phí thức ăn				
10	Định mức khác				
-	Điện nước so với thức ăn	%	3		
-	Vật rẻ mau hỏng so với thức ăn	%	1,4		

6. Chăn nuôi lợn sinh sản

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông	Con/công			
-	Lợn nội				
+	Lợn nái chữa, lợn chờ phối	Con/công	45		
+	Lợn nái nuôi con	Con/công	35		
+	Lợn hậu bị	Con/công	100		
-	Lợn ngoại				
+	Lợn nái chữa, lợn chờ phối	Con/công	120		
+	Lợn nái nuôi con	Con/công	35		
+	Lợn hậu bị	Con/công	150		

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Thiết bị làm mát chuồng	Bộ	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Chuồng nuôi lợn nái chữa	Lồng/con	1		
3	Chuồng nuôi lợn nái nuôi con	Lồng/con	1		
4	Sàn nuôi lợn con sau cai sữa	m2/con	0,6		
5	Hệ thống máng ăn tự động	Bộ	2		
6	Hệ thống máng uống tự động	Bộ	2		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Giống địa phương hoặc giống có nguồn gốc rõ ràng có chứng nhận chất lượng theo quy định	
-	Giống hậu bị (giống ngoại)	Kg/con	100		
-	Giống hậu bị	Kg/con	22		

	(giống nội)				
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh				
-	Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống Ngoại	Kg/con	534	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
-	Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống nội	Kg/con	482		
3	Vắc xin	Liều	12	(2) Dịch tả, (2) LMLM, (2) Tai Xanh, (2) Tụ huyết trùng, (2) Phó Thương hàn, (2) Đóng Dấu lợn, (2) Dịch tả châu phi	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	40	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều	2		
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,2	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
7	Định mức chuồng trại	m ² /con			
-	Nái chữa	m ² /con	2,8		
-	Nái nuôi con	m ² /con	5		
-	Lợn hậu bị đến phối	m ² /con	2		
8	Định mức thuốc thú y tính theo % so với chi phí thức ăn	%	2		
9	Vật tư phục vụ cho chăn nuôi an toàn sinh học tính theo % so với chi phí thức ăn	%	2		
10	Định mức khác				
-	Điện nước so với thức ăn	%	3		
-	Vật rẻ mau hỏng so với thức ăn	%	1,4		

7. Chăn nuôi dê

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông				
-	Dê sinh sản	Con/công	33	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
-	Dê hậu bị, thịt	Con/công	50		

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ	Ghi chú
----	----------------	-----	----------	------------------------	---------

	tư		tối đa	thuật	
1	Dê giống				Giống địa phương hoặc giống có nguồn gốc rõ ràng có chứng nhận chất lượng theo quy định
-	Dê cái ngoại	Kg/Con	27		
-	Dê cái nội	Kg/Con	17		
-	Dê cái lai	Kg/Con	22		
-	Dê đực ngoại	Kg/Con	34		
-	Dê đực lai	Kg/Con	32		
-	Dê thương phẩm	Kg/Con	15		
2	Vắc-xin	Liều/con	8	(2) Tụ huyết trùng, (2) viêm ruột hoại tử, (2) LMLM, (2) Đậu	
3	Tăng đá liếm	Kg/con	2		
4	Thức ăn (tinh)				
-	Dê nội				
	Dê cái, đực sinh sản	Kg/con/ngày	0,35		
	Dê con theo mẹ, dê hậu bị và dê thương phẩm	Kg/con/ngày	0,2		
-	Dê ngoại				
	Dê cái, đực sinh sản	Kg/con/ngày	0,6		
	Dê con theo mẹ, dê hậu bị và dê thương phẩm	Kg/con/ngày	0,3		
-	Chất lượng thức ăn tinh	% prôtein	14-18		
5	Thức ăn thô xanh				
	Dê đực, cái sinh sản	Kg/con/ngày	5		
	Dê theo mẹ, hậu bị và thương phẩm	Kg/con/ngày	2,5		
6	Thuốc tẩy kí sinh trùng	Lần/con/năm	4	(2) giun, (2) sán	
7	Kháng sinh và các loại cần thiết so với thức ăn	%	2		
8	Chuồng trại	m2/con	1,5		
9	Định mức khác				
-	Điện nước so với thức ăn	%	1		
-	Vật rẻ mau hỏng so với thức ăn	%	0,5		

8. Chăn nuôi gà thương phẩm

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông	Con/công	500		

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Tên thiết bị,	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ	Ghi chú
----	---------------	-----	----------	------------------------	---------

	máy móc			thuật	
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	1		
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	1		
4	Máy phát điện	Chiếc	1		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống địa phương hoặc giống có nguồn gốc rõ ràng có chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	6	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc -xin	Liều/con	7	(2) Gum; (2) ND - IB; (1) New; (1) Đậu, (1) cúm GC	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
6	Chuồng trại	Con/m ²	7		
7	Thuốc phòng trị bệnh so với chi phí thức ăn	%	2		
8	Định mức khác				
-	Điện nước so với thức ăn	%	4		
-	Vật rẻ mau hỏng so với thức ăn	%	3,5		

9. Chăn nuôi gà sinh sản

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông	Con/công	300		

B. Định mức máy móc, thiết bị

1. Máy móc, thiết bị chăn nuôi (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Lồng tầng	Con/m ²	8		
2	Sàn nhựa	Con/m ²	6		
3	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
4	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	1		
5	Hệ thống máng uống	Hệ thống	1		
6	Hệ thống thu trứng	Hệ thống	1		

7	Hệ thống tải phân	Hệ thống	1		
8	Máy phát điện	Chiếc	1		

2. Thiết bị, vật tư ấp trứng gà (Áp dụng cho quy mô ≥ 1000 gà mái/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng gia cầm	Chiếc	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	Chiếc	1	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	Chiếc	1		
4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	1		
5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống địa phương hoặc giống có nguồn gốc rõ ràng có chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	12,3	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc -xin	Liều/con	14	(3) Gum (1) Đậu, (2) IB, (4) New, (2) ILT, (2) Cúm GC	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
6	Chuồng trại	Con/m ²	6		
7	Thuốc phòng trị bệnh so với chi phí thức ăn	%	2		
8	Định mức khác				
-	Điện nước so với thức ăn	%	4		
-	Vật rẻ mau hỏng so với thức ăn	%	3,5		

10. Chăn nuôi ngan, vịt thương phẩm

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông	Con/công	500		

B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	1		

3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	1		
4	Máy phát điện	Chiếc	1		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống địa phương hoặc giống có nguồn gốc rõ ràng có chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	9,4	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc -xin	Liều/con	4	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan (1) cúm GC	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
6	Chuồng trại	Con/m ²	5		
7	Thuốc phòng trị bệnh so với chi phí thức ăn	%	1,5		
8	Định mức khác				
-	Điện nước so với thức ăn	%	3		
-	Vật rẻ mau hỏng so với thức ăn	%	2,5		

11. Chăn nuôi ngan, vịt sinh sản**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông	Con/công	300		

B. Định mức máy móc, thiết bị**1. Máy móc, thiết bị chăn nuôi (cho 1 trang trại chăn nuôi)**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sàn nhựa	Con/m ²	4	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	1		
3	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	1		
4	Hệ thống máng uống	Hệ thống	1		
5	Máy phát điện	Chiếc	1		

2. Thiết bị, vật tư ấp trứng vịt (Áp dụng cho quy mô ≥ 1000 vịt mái/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng gia cầm	Chiếc	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	Chiếc	1	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	Chiếc	1		

4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	1		
5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống địa phương hoặc giống có nguồn gốc rõ ràng có chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	30	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc -xin	Liều/con	11	(3) Viêm gan vịt, (3) Dịch tả vịt, (3) Cúm GC, (2) Tụ huyết trùng	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
6	Chuồng trại	Con/m ²	4		
7	Thuốc phòng trị bệnh so với chi phí thức ăn	%	1,5		
8	Định mức khác				
-	Điện nước so với thức ăn	%	4		
-	Vật rẻ mau hỏng so với thức ăn	%	3,5		

12. Nuôi ong

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông	Công/100 đàn	2		

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Ong ngoại	Ong nội	Ghi chú
1	Giống ong	Đàn/điểm/cơ sở	100	100	
2	Đường kính	kg/đàn/năm	38	20	
3	Thức ăn bổ sung	kg/đàn/năm	7	4	
4	Thuốc thú y, hóa chất	ml/đàn/năm	150	10	
5	Thùng ong gỗ nhóm 4 (100 th/100 đàn/3 năm)	th/đàn/năm	0.33	0,33	
6	Thùng giao phối (50 th/100 đàn/3 năm)	th/đàn/năm	0,17	0,17	

7	Máy quay mật (1 cái/100 đàn/3 năm)	cái/đàn/năm	0,003	0,003
8	Chân sắt đặt thùng ong (1 cái/1 đàn/3 năm)	cái/đàn/năm	0,33	0,33
9	Khung cầu (cái/1 đàn/1 năm)	cái/đàn/năm	3,3	1
10	Tầng chân	cái/đàn/năm	10	4
11	Dây thép căng cầu ong	kg/đàn	0,05	0,02
12	Bình xịt thuốc	cái/đàn/năm	0,02	0,02
13	Bình phun khói	cái/đàn/năm	0,02	0,02
14	Máng cho ong ăn (1 cái/ đàn/3 năm)	cái/đàn/năm	0,33	0,33
15	Thùng hòa nước đường (3 cái/100 đàn/1 năm)	cái/đàn/năm	0,33	0,33
16	Can chứa đựng mật ong	cái/đàn/năm	0,2	0,1
17	Lán trại cho người nuôi ong	bộ/đàn	0,01	0,01
18	Bảo hộ lao động	bộ/đàn	0,03	0,03
19	Quãng đường di chuyển đàn ong	Km	2.000	1.500

13. Chăn nuôi thổ sinh sản

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông	Con/công	100		

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thỏ giống	Kg/Con	3	Giống có nguồn gốc rõ ràng có chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ: Hỗ trợ thức ăn trong 120 ngày	Kg	27	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc xin	Liều/con	2	(2) Bại huyết	
4	Thức ăn thô xanh				
	Cải sinh sản	Kg/con/ngày	0,6		
	Đực sinh sản	Kg/con/ngày	0,4		
	Hậu bị giống	Kg/con/ngày	0,25		
5	Thuốc phòng trị bệnh so với chi phí thức ăn	%	1		
6	Định mức khác				
-	Điện nước so với thức ăn	%	2		

-	Vật rẻ mau hỏng so với thức ăn	%	1		
---	--------------------------------	---	---	--	--

14. Chăn nuôi thỏ thương phẩm

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông	Công	100		

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thỏ giống	Kg/con	0,5	Giống có nguồn gốc rõ ràng có chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ: Hỗ trợ thức ăn trong 90 ngày	Kg	13,5	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc xin	Liều/con	1	(1) Bại huyết	
4	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	0,3		
5	Thuốc phòng trị bệnh so với chi phí thức ăn	%	1		
6	Định mức khác				
-	Điện nước so với thức ăn	%	2		
-	Vật rẻ mau hỏng so với thức ăn	%	1		

15. Chăn nuôi Hươu sao

A. Định mức lao động

ST T	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Công lao động	Con/Công	40	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	

B. Định mức về con giống

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn con giống			- Con giống có lý lịch rõ ràng - Hươu giống có ngoại hình cân đối, khỏe mạnh, không bệnh tật, dị tật. - Giống đã được công bố tiêu chuẩn cơ sở	
2	Hươu đực				
2.1	Khối lượng nhung khai thác				
-	Nhung ló ban đầu	Kg	0,5	Năng suất nhung ló ban	

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				đầu đạt 0,5kg	
-	Nhung bắt đầu khai thác từ lần 1	Kg/lần	$\geq 0,5$	Nhung bắt đầu khai thác từ lần 1 đạt $\geq 0,5\text{kg/lần}$.	
2.2	Giai đoạn 12 – 18 tháng	kg	25 - ≥ 30 kg	Khối lượng đạt	
2.3	Giai đoạn 19 – 24 tháng	kg	35 - $\geq 50\text{kg}$	Khối lượng đạt	
2.4	Giai đoạn ≥ 25 tháng	kg	55 - $\geq 65\text{kg}$	Khối lượng đạt trở lên	
3	Hươu cái sinh sản				
3.1	Giai đoạn 12 – 18 tháng	kg	20 - $\geq 25\text{kg}$	Khối lượng đạt trở lên	
3.2	Giai đoạn 19 – 24 tháng	kg	30 - $\geq 40\text{kg}$	Khối lượng đạt trở lên	
3.3	Giai đoạn ≥ 25 tháng	kg	≥ 45	Khối lượng đạt trở lên	
3.4	Tuổi phối giống lần đầu	Tháng	18 - 24	Khối lượng phối giống lần đầu đạt 25 – 40 kg trở lên	

C. Định mức vật tư

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thức ăn				
1.1	Giai đoạn từ 12 - 18 tháng tuổi				
-	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	5		
-	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con/ngày	0,5		
-	Thức ăn bổ sung (khoáng đa, vi lượng)	Kg/con/ngày	0,03		
1.2	Giai đoạn từ 19 - 24 tháng tuổi				
-	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	9		
-	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con/ngày	0,8		
-	Thức ăn bổ sung (khoáng đa, vi lượng)	Kg/con/ngày	0,03		
1.3	Giai đoạn từ 25 - 36 tháng tuổi				
-	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	11		
-	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con/ngày	1,0		
-	Thức ăn bổ sung (khoáng đa, vi lượng)	Kg/con/ngày	0,03		
2	Vắc xin	Liều/con/năm	02	Lở mồm long móng	
3	Hóa chất khử trùng	Lít/con/năm	10	Dung dịch pha loãng theo quy định	
4	Chuồng trại	m ²	6		
5	Định mức khác				

-	Điện nước so với thức ăn	%	2		
-	Vật rẻ mau hỏng so với thức ăn	%	2		

16. Chăn nuôi Ngựa thương phẩm

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Con/công	15	Lao động trực tiếp sản xuất	
2	Công lao động kỹ thuật chăn nuôi, thú y (đối với ngựa nuôi thương phẩm)	Con/công	55	Sử dụng lao động có trình độ từ trung cấp trở lên, có chuyên môn phù hợp; thời gian nuôi thương phẩm tối đa không quá 30 tháng.	
3	Công lao động kỹ thuật chăn nuôi, thú y (đối với ngựa nuôi vỗ béo)	Tháng/cán bộ	5	Sử dụng lao động có trình độ từ trung cấp trở lên, có chuyên môn phù hợp. Quy mô 55 con/công; thời gian nuôi vỗ béo tối đa không quá 5 tháng.	

B. Định mức chuồng trại

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Chuồng tính cho 01 con	m ² /con	7	7 m ² nền chuồng/1 con ngựa; nền chuồng lát xi măng, hoặc xây gạch nghiêng, nền chuồng cao hơn mặt đất từ 20cm, có độ dốc 3%, có rãnh thoát nước, có toang văng, hoặc có tường xây lửng,... có hố chứa phân và chất thải rắn, có hệ thống mái che đảm bảo không bị mưa nắng để quản lý vật nuôi.	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đối tượng ngựa đưa vào nuôi thương phẩm, nuôi vỗ béo là các giống ngựa nội, nhập nội và các tổ				

	hợp lai được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định.				
2	Thuốc tẩy ngoại KST	Liều/ con	1	Sử dụng thuốc theo liều quy định của nhà sản xuất	
3	Thuốc tẩy nội KST	Liều/ con	1		
4	Thức ăn hỗn hợp	Kg/ con/ ngày	2,5	Hàm lượng Protein $\geq$ 14%	
5	Thức ăn thô xanh	Kg/ con/ ngày	30	Cỏ voi, các loại cỏ trồng khác, hoặc thân lá cây ngô	
6	Chế phẩm vi sinh	Kg/ con	0,5	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của nhà sản xuất	
7	Định mức khác				
-	Điện nước so với thức ăn	%	2		
-	Vật rẻ mau hỏng so với thức ăn	%	2		

17. Chăn nuôi Ngỗng

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Con/ công	400	Lao động trực tiếp sản xuất	
2	Công lao động kỹ thuật chăn nuôi, thú y.	Tháng/cán bộ	5	Sử dụng lao động có trình độ từ trung cấp trở lên, có chuyên môn phù hợp. Quy mô 1.000 con; thời gian nuôi tối đa không quá 5 tháng.	

B. Định mức chuồng trại

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Chuồng nuôi ngỗng	m ² / con	0,33	Nền chuồng lát xi măng, nền chuồng cao hơn mặt đất từ 20cm, có độ dốc 3%, hoặc chuồng sử dụng đệm lót sinh học, có rãnh thoát nước, có hệ thống lưới, phen quạt, có mái che đảm bảo không bị mưa nắng để quản lý vật nuôi.	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở				
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/ con	9	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án, protein từ 18-21%	
3	Vắc -xin	Liều/ con	4	Tiêm theo hướng dẫn của nhà sản xuất, gồm: 02 liều Dịch tả; 01 liều Viêm gan; 01 liều Cúm gia cầm.	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/ con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Định mức khác				
-	Điện nước so với thức ăn	%	2		
-	Vật rẻ mau hỏng so với thức ăn	%	2		